CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư ICAPITAL

Ngày 31/12/2024	4,550 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	-	-

DT thuần
Q4/24
0.02
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.7| -100.0%

LN thuần
Q4/24
3.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.30| -42.1%
YoY: ▼5.85| -64.9%

LN sau thuế
Q4/24
3.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.29| -42.0%
YoY: ▼5.31| -62.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
50111%
YoY: +/-▲ 50055%

ROE
2024
4.3%
YoY: +/-▲ 2.4%

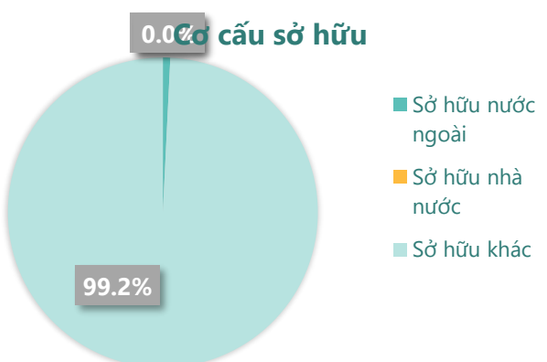
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,410 - 6,160
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	146
Số lượng CPLH (CP)	32,191,624
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45,590
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.92
EPS	600
P/E	7.6

DT thuần
2024
0.04
tỷ VNĐ
YoY: ▼108| -100.0%

LN thuần
2024
18.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.20| 21.1%

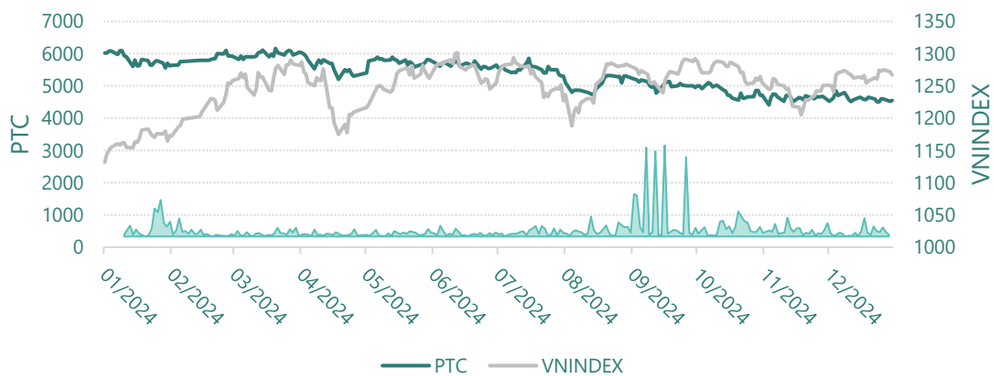
LN sau thuế
2024
19.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.40| 38.1%

Cơ cấu sở hữu

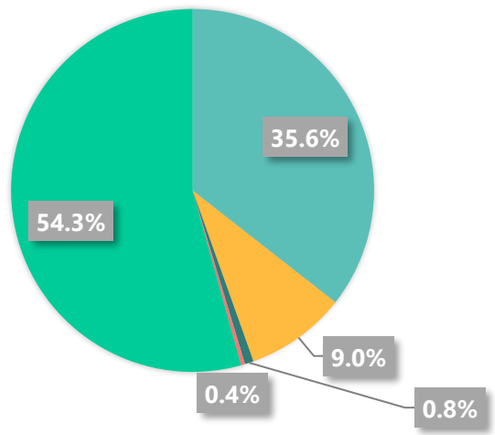


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



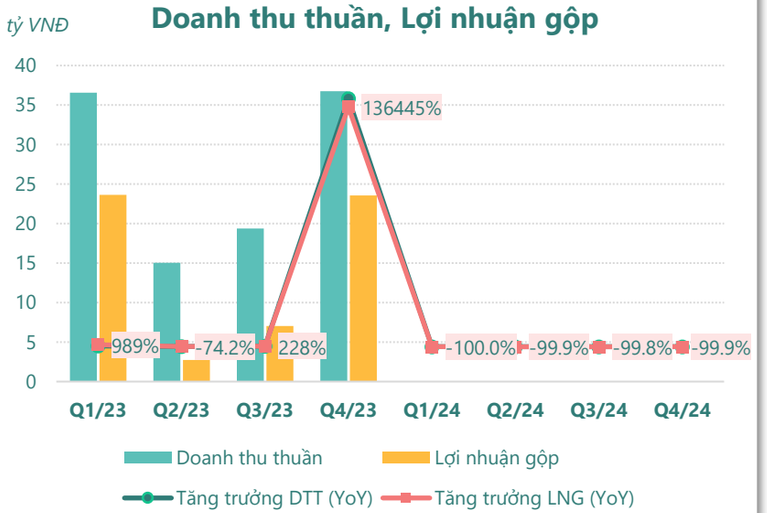
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

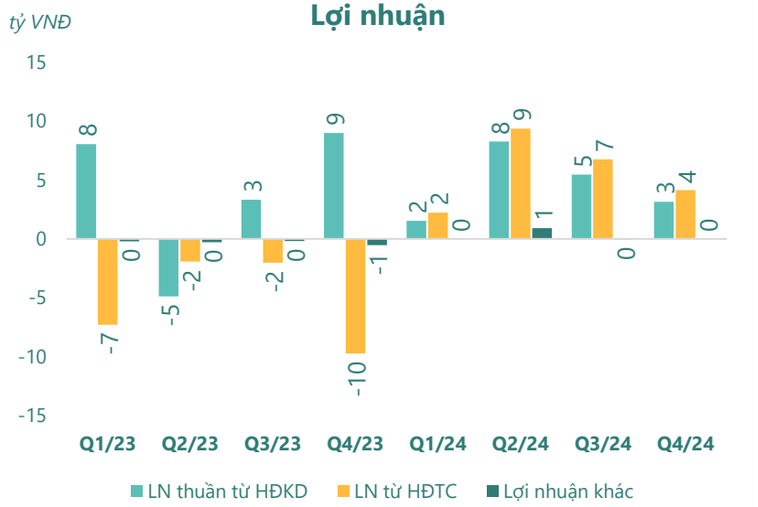
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



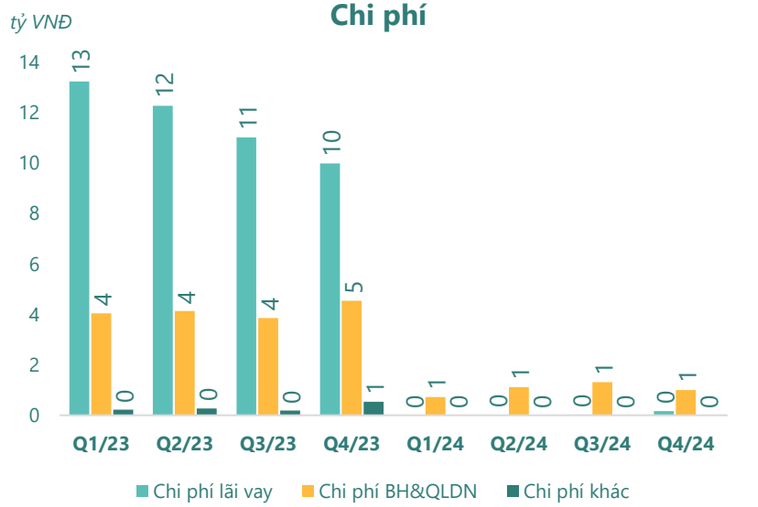
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



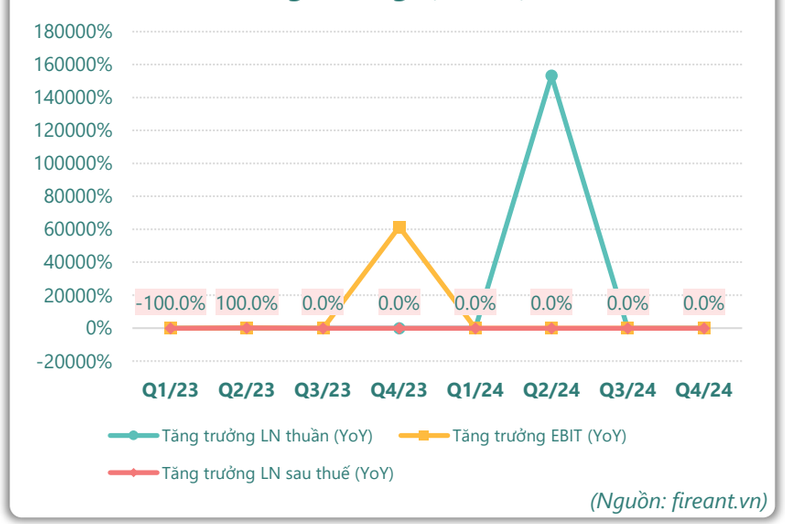
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



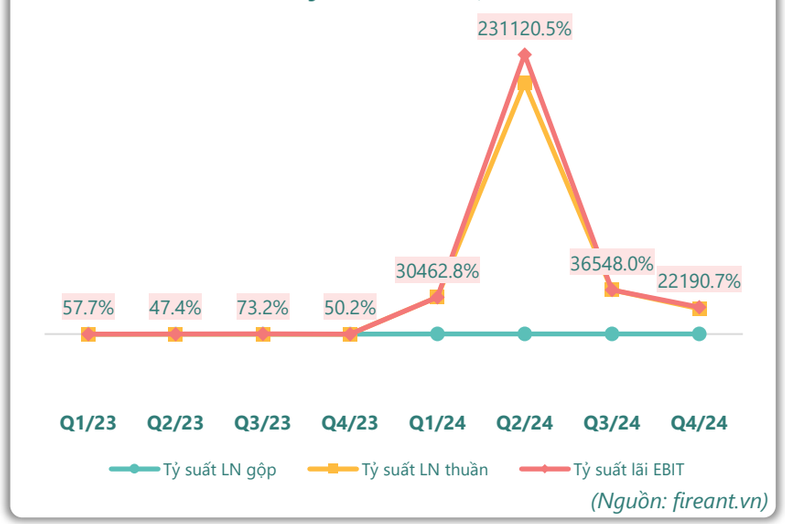
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



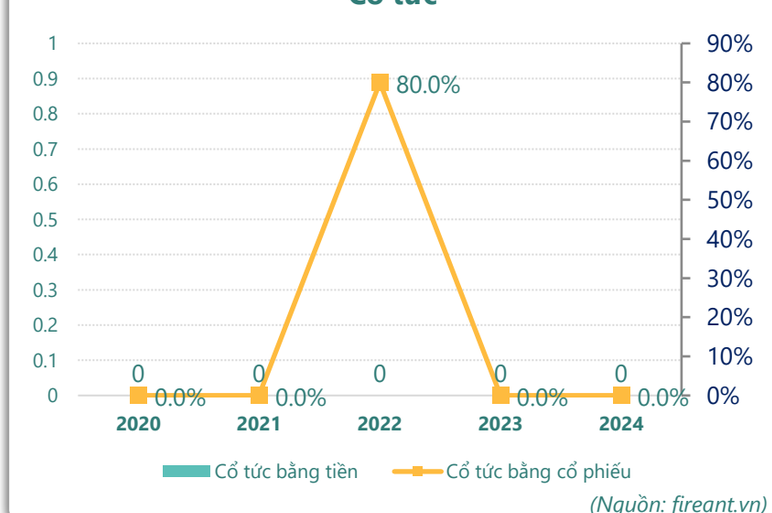
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



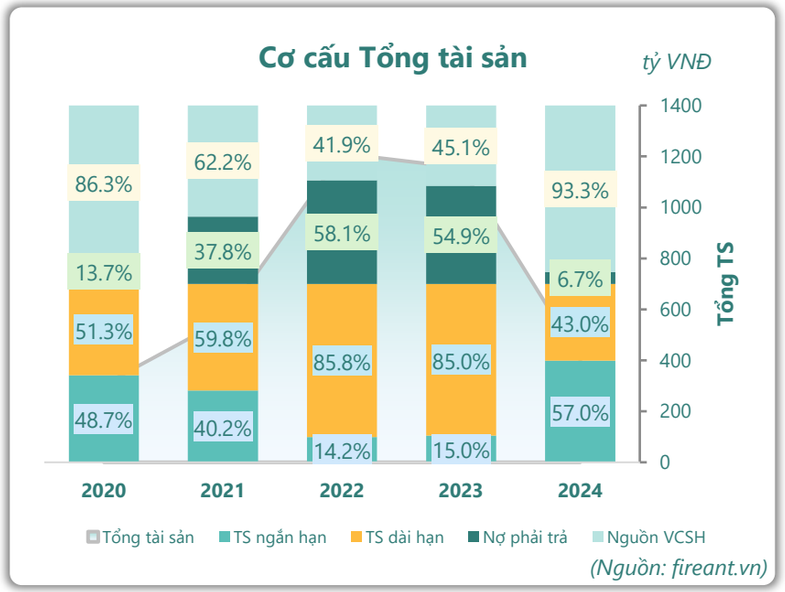
(Nguồn: fireant.vn)

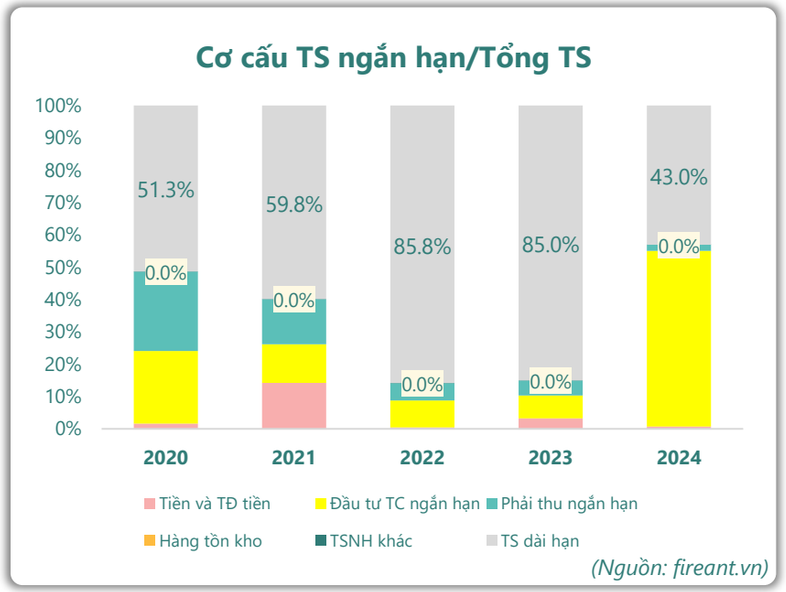
Cổ tức

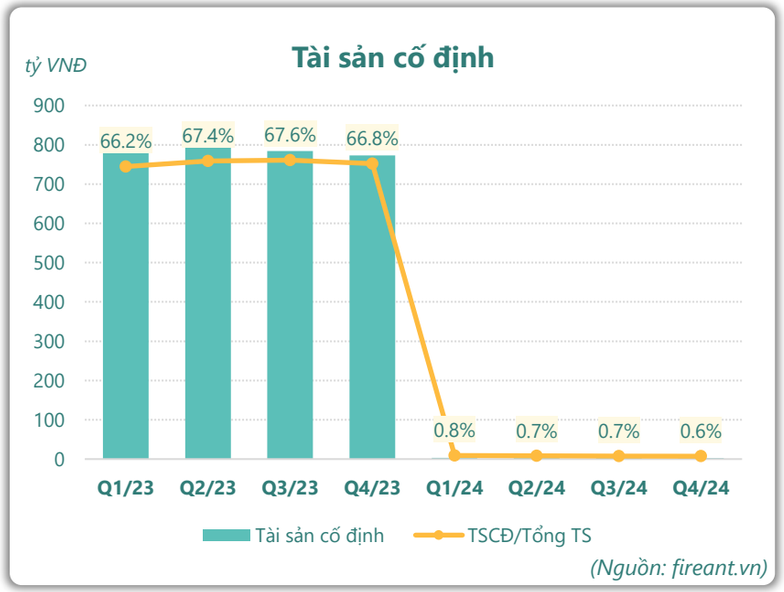


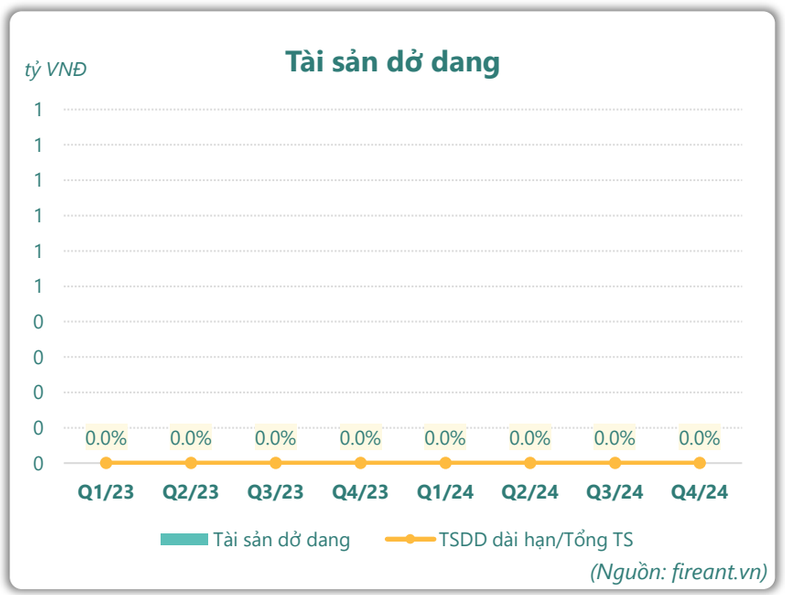
(Nguồn: fireant.vn)

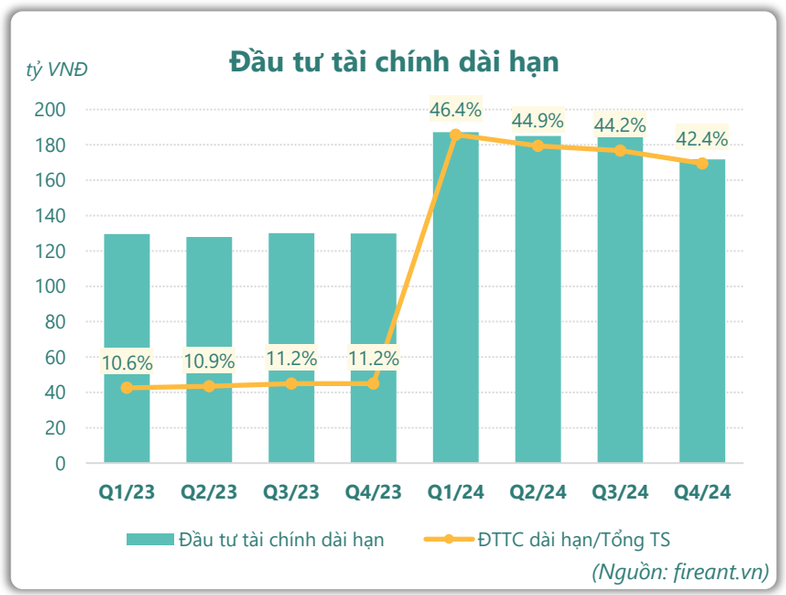
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

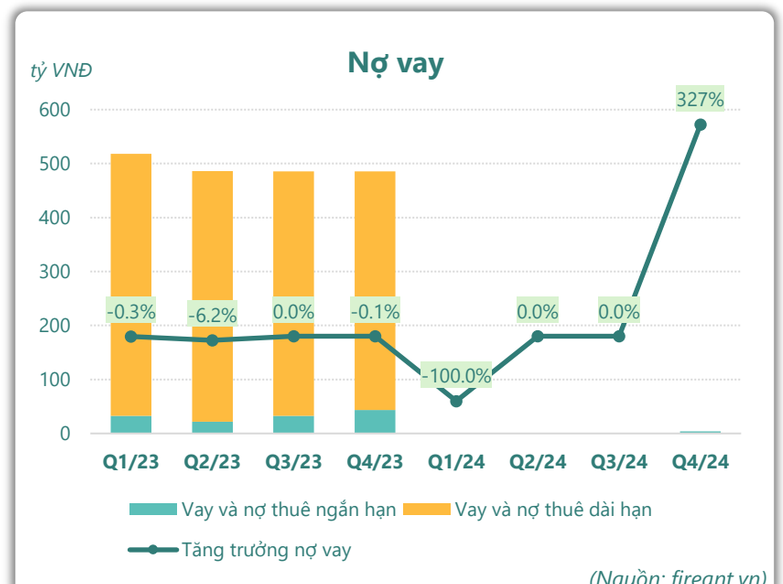






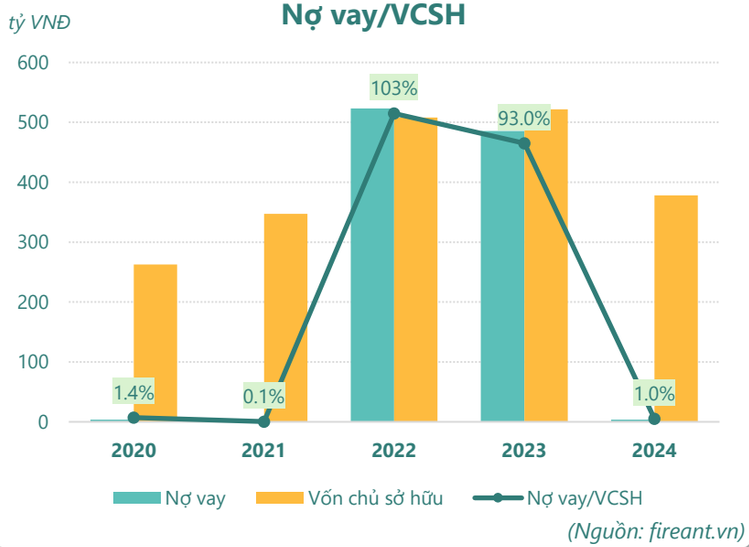






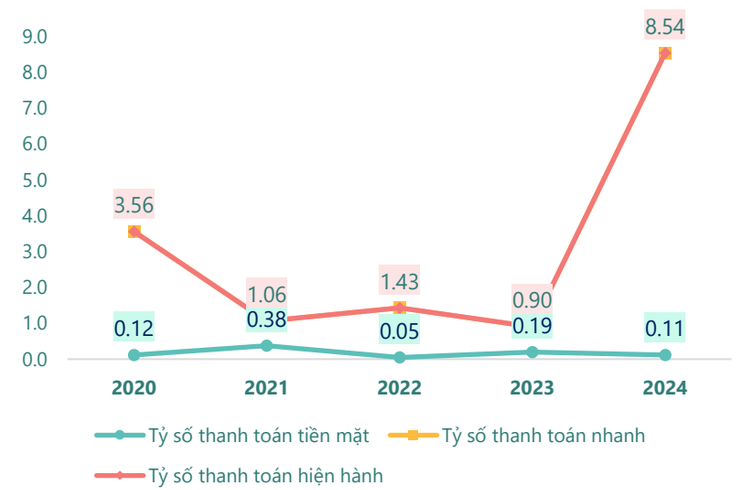
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



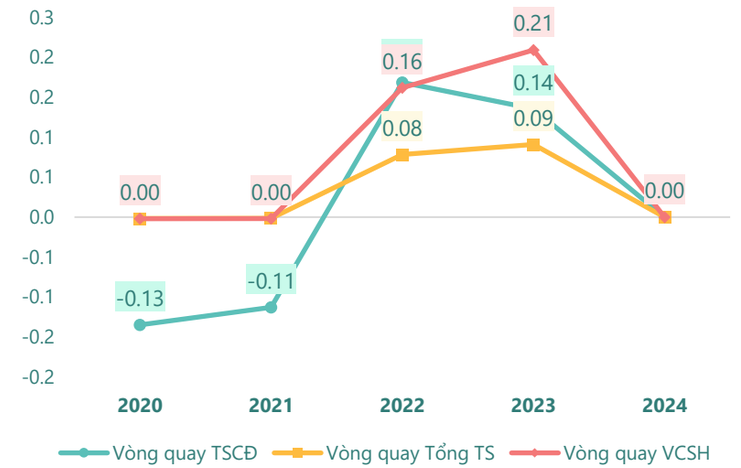
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



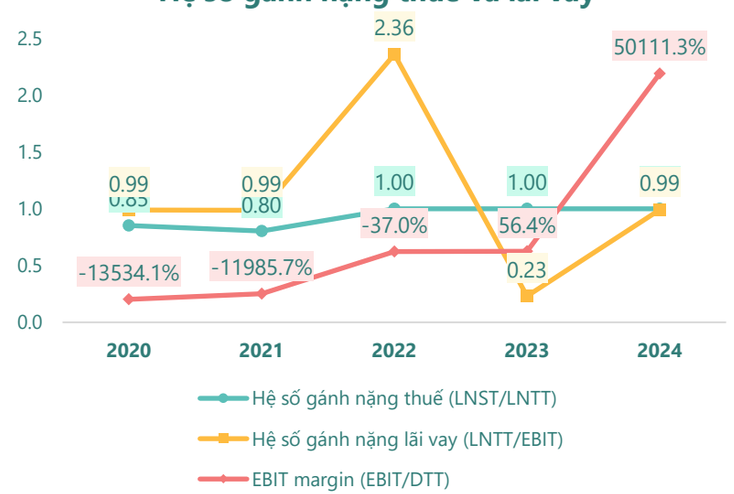
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



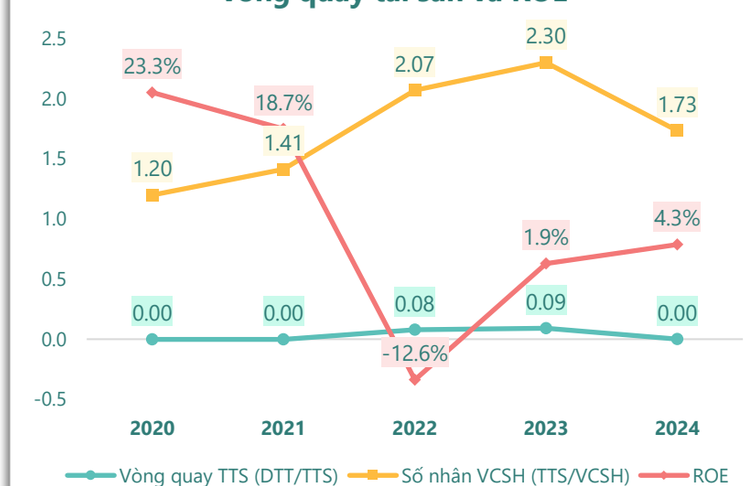
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



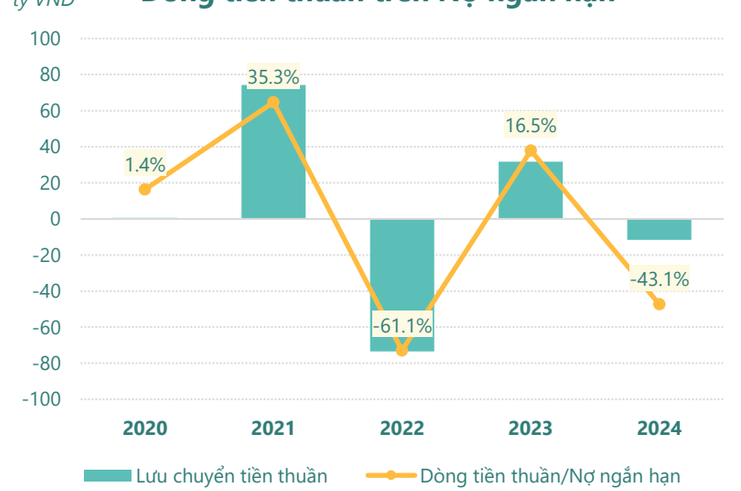
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.02**	**36.7**	**-100.0%**	**0.04**	**108**	**-100.0%**
Giá vốn hàng bán	0	13.2	-100%	0	51.0	-100%
Lợi nhuận gộp	0.02	23.5	-99.9%	0.04	56.7	-99.9%
Doanh thu HĐTC	3.36	1.83	83.8%	25.7	13.6	89.3%
Chi phí TC	-0.78	11.6	-107%	3.12	34.8	-91.0%
Chi phí lãi vay	0.17	9.99	-98.3%	0.18	46.8	-99.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-0.25**	**100%**	**0**	**-3.94**	**100%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.00**	**4.54**	**-78.1%**	**4.14**	**16.3**	**-74.5%**
LN thuần từ HĐKD	3.16	9.01	-64.9%	18.4	15.2	21.1%
Lợi nhuận khác	**0**	**-0.54**	**100%**	**0.92**	**-1.21**	**176%**
LN trước thuế	3.16	8.47	-62.7%	19.4	14.0	38.1%
Lợi nhuận sau thuế	**3.16**	**8.47**	**-62.7%**	**19.4**	**14.0**	**38.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.16**	**2.11**	**49.9%**	**19.4**	**10.0**	**93.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.6	121	-122	2.46	-54.6	36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.47	-48.7	126	-10.3	3.35	2.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	82.1	-82.5	0	0	43.8	-40.1
Tiền đầu kỳ	24.2	29.1	14.7	19.0	11.1	3.69
Lưu chuyển tiền thuần	**4.93**	**-9.71**	**4.24**	**-7.87**	**-7.40**	**-0.62**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.1	19.4	19.0	11.1	3.69	3.07

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**405**	**1,156**	**-64.9%**
Tài sản ngắn hạn	231	173	33.2%
Tiền và tương đương tiền	3.07	37.4	-91.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220	81.5	170%
Phải thu ngắn hạn	7.57	54.0	-86.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.31	0.39	-21.9%
Tài sản dài hạn	**174**	**983**	**-82.3%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	5.7%
Tài sản cố định	2.63	773	-99.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	172	130	32.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0.02**	**-37.0%**
Lợi thế thương mại	0	80.1	-100%
Nợ phải trả	27.0	634	-95.7%
Nợ ngắn hạn	**27.0**	**192**	**-85.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.77	43.3	-91.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.43	124	-99.7%
Nợ dài hạn	0	442	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	442	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**378**	**522**	**-27.5%**
Vốn chủ sở hữu	**378**	**522**	**-27.5%**
Vốn điều lệ	323	323	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)